TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST
Ngày 15/11/2018
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;
2. Ông Trịnh Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Quốc Việt, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Mỹ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2018/TLST-HNGĐ ngày 18/6/2018 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Tô Văn Út L, sinh năm 1983 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà XX ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Chị Thạch Thị Ni N, sinh năm 1991 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà YY ấp X, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 18/6/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Tô Văn Út L trình bày:

Năm 2008, anh Tô Văn Út L kết hôn với chị Thạch Thị Ni N và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện M cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/3/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại số nhà 19 ấp T, xã G, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, anh chị đã có 02 con chung là cháu Tô Quốc Đ (Nam), sinh ngày 30/01/2010 và Tô Kim T (Nữ), sinh ngày 10/02/2014.

Từ tháng 6 năm 2017, chị N đã trở về sinh sống tại ấp X, xã L, thị xã V; còn anh Út L cùng với cháu Đ và cháu Kim T vẫn sinh sống tại ấp T, xã G, huyện M. Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng không còn sống chung do bất đồng quan điểm về việc làm, cuộc sống chung không hòa hợp nên phát sinh mâu thuẫn, tình cảm ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc nữa. Nay, anh Tô Văn Út L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị Thạch Thị Ni N.

Về con chung: Do cháu Đ và cháu Kim T đã liên tục sống cùng cha, đồng thời cháu Đ có nguyện vọng được ổn định sinh hoạt và học tập; anh Út L là thợ hồ có kinh nghiệm, thu nhập 300 ngàn đồng/ngày đảm bảo cuộc sống nên yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đ và cháu Kim T, không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do anh Út L giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn, bản sao Giấy khai sinh của cháu Tô Quốc Đ và Tô Kim T (BL 02 đến 10 + 51).

- Đối với bị đơn Thạch Thị Ni N: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của anh Út L nhưng chị N không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Chị N vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 01/8/2018, ngày 20/8/2018; Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên và việc thu thập được tài liệu, chứng cứ cho chị N, sau đó đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 01/11/2018, bị đơn N vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tòa án đã có Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ và tham khảo ý kiến của cơ quan thực hiện chứng nhận kết hôn của các đương sự nhưng không có kết quả; tài liệu, chứng cứ thu thập được là Biên bản lấy lời khai của cháu Tô Quốc Đ (BL 31); Biên bản xác minh về nơi cư trú, việc giao nhận văn bản tố tụng đối với bị đơn và tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng, điều kiện của các đương sự (BL 30).

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho anh Tô Văn Út L ly hôn với chị Thạch Thị Ni N; giao cho anh Út L được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, chị Ni N không phải cấp dưỡng cho con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định nghĩa vụ chịu án phí đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Anh Tô Văn Út L khởi kiện, yêu cầu ly hôn với chị Thạch Thị Ni N và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu này của anh Út L được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Thạch Thị Ni N đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và Kiểm sát viên yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn; Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt chị Ni N.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu; Giấy chứng nhận kết hôn của anh Út L với chị Ni N, bản sao Giấy khai sinh của cháu Đ và cháu Kim T cũng như việc không phản đối của chị N và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của anh L về việc kết hôn với chị N, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện M cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/3/2012 và vợ chồng đã có 02 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa anh Út L và chị Ni N đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Mặc dù đã 02 lần Tòa án mở phiên hòa giải để xem xét nguyện vọng, phân tích, động viên vợ chồng hàn gắn tình cảm, cùng nuôi dạy con chung nhưng chị N đều vắng mặt. Như vậy, cùng với việc không phản đối yêu cầu ly hôn của anh L đã chứng tỏ chị N không có nguyện vọng đoàn tụ; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc gia đình nên anh L với chị N đã không còn tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình.

Vì vậy, có cơ sở kết luận quan hệ hôn nhân của anh Út L với chị Ni N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết cho anh Tô Văn Út L ly hôn với chị Thạch Thị Ni N.

- Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Tô Quốc Đ đã trên 07 tuổi, được học tập ổn định và có nguyện vọng tiếp tục sống với cha; riêng cháu Tô Kim T đã sống với anh Út L liên tục từ khi chị N trở về xã L đến nay, không có thông tin về việc chính quyền địa phương phải giải quyết yêu cầu chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Đ và cháu T. Như vậy, anh Út L đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình; về phía chị Ni N, từ thời điểm vợ chồng không còn sống chung đã không có sự quan tâm, chăm lo cho cháu Đ và cháu Kim T (BL 31) nên chị N đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật vừa viện dẫn trên. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống, học tập của cháu Đ và cháu Kim T thì cần căn cứ Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình để giao cho anh Út L tiếp tục nuôi dưỡng cả 02 con chung; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của anh Út L về việc không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con.

- Nguyên đơn Tô Văn Út L tiếp tục khẳng định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Anh Tô Văn Út L phải chịu 300.000 đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Tô Văn Út L được ly hôn với chị Thạch Thị Ni N.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho anh Tô Văn Út L được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Tô Quốc Đ (Nam), sinh ngày 30/01/2010 và cháu Tô Kim T (Nữ), sinh ngày 10/02/2014.

Trong thời gian anh Út L nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung. Ghi nhận ý chí tự nguyện của anh L, chị Thạch Thị Ni N không phải cấp dưỡng cho con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Đ và cháu T, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ và hợp pháp.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn Tô Văn Út L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0000921 ngày 18/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Anh Út L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Anh Tô Văn Út L có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; chị Thạch Thị Ni N có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã G, huyện M;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG